

Số: 60/2016/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVI KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét tờ trình số 1870/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (như quy định kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 12, Mục VI, Phần A, Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVI Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2016./s

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, VP(4), ĐH (140 b).



CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng



QUY ĐỊNH
Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **60**/2016/NQ-HĐND
ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
8	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
9	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
10	Quặng cromit	Tấn	60.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000

5	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m ³	5.000
7	Các loại cát khác	m ³	4.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
9	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
10	Thạch cao	m ³	3.000
11	Cao lanh, phen-sò-pát (fenspat)	m ³	7.000
12	Các loại đất khác	m ³	2.000
13	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
14	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
15	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
16	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
17	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
18	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
19	Than các loại	Tấn	10.000
20	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
III	Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu:		Bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên



CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng